TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **379**/2024/DS-PT
Ngày: 02-5-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: Bà Lê Hải Vân

Bà Phạm Thị Thu Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Giản Thị Dung– Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Vân-Kiểm sát viên

Trong các ngày 27 tháng 02, ngày 11 tháng 3, ngày 03 tháng 4, ngày 25 tháng 4 năm 2024 và tuyên án ngày 02 tháng 5 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 646/2023/TLPT- DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản".*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 362/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân quận G bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 1467/2024/QĐPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 2479/2024/QĐPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 2824/2024/QĐPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 4691/2024/QĐPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1965 (có mặt)
Địa chỉ: 68 Đ, Phường X, quận B, Thành phố H.
Bị đơn: Bà Trương Thị Ngọc L, sinh năm 1971 (có mặt)
Địa chỉ: 86 (số cũ 65/53A) L, Phường Y, quận G, Thành phố H.
Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Phan Thị Yến N, sinh năm: 2001 (có mặt).
Địa chỉ thường trú: ấp 4, P, T, Đ.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Phùng T thuộc Công ty Luật TNHH A Chi nhánh Thành phố H. Địa chỉ: tầng 4, số 103 B, Phường A, quận T.

Do có kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị Ngọc L và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà L là bạn một người làm chung Công ty với bà nên khi bà L khó khăn thì bạn của bà có giới thiệu bà L gặp bà để vay tiền 03 lần, vì tin tưởng nên bà không cho bà L ký giấy vay mà bà L ghi vào sổ của bà L, khi vay 2 bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay 02 tháng, tổng cộng bà L vay bà số tiền 280.000.000 đồng, vay từ năm 2010 cho đến nay nhưng bà L vẫn chưa trả cho bà khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Bà đã nhiều lần liên hệ nhưng bà L chỉ hứa mà không thực hiện trả. Ngày 18/01/2021 bà gặp bà L để làm giấy tái xác nhận và gia hạn nợ trong đó nêu rõ số tiền bà L đã vay là 280.000.000 đồng vào ngày 12/02/2010. Khi đó bà L hứa qua Tết (khoảng tháng 03/2021) trả góp mỗi tháng 5.000.000 đồng và khi nào bà L nhận được tiền thừa kế của con gái thì sẽ hoàn trả hết gốc và lãi theo thỏa thuận nhưng đến tháng 03/2021 bà L vẫn không trả nên bà đã đến gặp bà L để yêu cầu trả nợ thì bà L lại viện lý do dịch bệnh và xin gia hạn đến 21/12/2022 theo giấy gia hạn nợ bà L đã ký ngày 10/5/2022 nhưng đến nay bà L vẫn không thanh toán cho bà bất kỳ khoản nợ gốc và tiền lãi nào. Do đó, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu bà L có trách nhiệm trả cho bà số nợ gốc là 280.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính từ ngày 12/02/2010 đến ngày 12/7/2023 với mức lãi suất là 20%/năm, cụ thể số tiền lãi bà yêu cầu bà L phải trả: 280.000.000 đồng x 20%/năm x 13 năm 05 tháng = 751.300.000.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 280.000.000 đồng + 731.000.000 đồng = 1.031.000.000 đồng.

Khi cho bà L vay tiền, để làm tin và bảo đảm khoản vay thì bà L có giao cho bà giữ bản chính các giấy tờ liên quan đến nhà đất số 65/53A đường L, Phường Y, quận G, Thành phố H gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở số: 99608/HĐ-TCN do Phòng công chứng Nhà nước số 1 lập ngày 17/11/2000; Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số: 8908/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 21/8/2000, cập nhật thay đổi ngày 07/12/2000; Trích lục số trước bạ nhà ngày 02/10/2001; Giấy phép xây dựng số 1938/GPXD do Ủy ban nhân dân quận G ngày 07/11/2005.

Nay bà yêu cầu một mình bà L chịu trách nhiệm trả số nợ trên, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Sau khi bà L trả hết số nợ trên thì bà sẽ hoàn trả lại cho bà L toàn bộ bản chính giấy tờ nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị D là nguyên đơn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà L phải trả cho bà số tiền nợ gốc 280.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 12/02/2010 đến ngày 25/8/2023 với mức lãi suất là 20%/năm với số tiền là 758.022.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 1.038.022.000 đồng. Trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật và bà đồng ý trả lại cho bà L bản chính các giấy tờ liên quan đến nhà đất số 65/53A đường L, Phường Y, quận G, Thành phố H mà bà đang giữ.

- Bà Bồ Thị V là đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Trước đây bà L có vay bà D 2 lần tiền, cụ thể:

Lần thứ nhất vay 12.000 USD và có giao cho bà D giữ bản chính các giấy tờ liên quan đến nhà đất số 65/53A đường L, Phường Y, quận G, Thành phố H nhưng khoản vay này bà L đã trả xong. Khi bà L trả hết khoản vay này bà L đã yêu cầu bà D trả lại bản chính các giấy tờ liên quan đến nhà đất trên nhưng bà D cho biết là đã làm thất lạc chưa tìm thấy nên không trả lại cho bà L. Bà L đã tiến hành làm thủ tục xin cấp lại giấy tờ nhà đất nêu trên và bà L đã được cấp mới theo quy định.

Lần thứ hai: Ngày 18/01/2021 bà L có vay bà D số tiền 200.000.000 đồng nhưng bà D cộng tiền lãi và yêu cầu bà L viết giấy vay với số tiền 280.000.000 đồng. Bà L và bà D thỏa thuận mỗi tháng phải trả cho bà D số tiền gốc và lãi là 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ còn cụ thể bao nhiêu tiền gốc bao nhiêu tiền lãi thì bà L không biết. Bà L đã trả cho bà D được 12 tháng với số tổng số tiền là 60.000.000 đồng thì bà L không có khả năng thanh toán nữa.

Nay bà D khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc là 280.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 12/02/2010 đến ngày xét xử sở thẩm với mức lãi suất là 20%/ năm bị đơn không đồng ý, bà L chỉ đồng ý trả bà D số tiền nợ gốc còn lại là 140.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 18/01/2021 theo quy định của pháp luật. Đối với việc bà D còn giữ bản chính các giấy tờ nhà đất nêu trên của bà L mặc dù bà L đã được cấp giấy chứng nhận mới nhưng bà D trả lại cho bà L thì bà L đồng ý nhận. Đồng thời đại diện bị đơn đề nghị chuyển hồ sơ vụ án sang cơ quan Công an điều tra.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Đối với số tiền nợ 280.000.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu, bị đơn cho rằng chỉ vay số tiền 200.000.000 đồng đã trả được 60.000.000 đồng nhưng lời khai này không được bà D thừa nhận. Ngoài lời khai, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc bị đơn chỉ vay bà D số tiền 200.000.000 đồng cũng như tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả cho bà D được số tiền 60.000.000 đồng, do đó không có cơ sở để xem xét phần trình bày của đại diện bà L. Xác định giữa bà D và bà L có xác lập giao dịch vay tài sản với số tiền vay 280.000.000 đồng đó là Hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 463, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.Theo thỏa thuận mỗi tháng bà L có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền là 5.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả là bà L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của bà D buộc bà L trả số tiền nợ gốc 280.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 25/8/2023 là 758.022.000 đồng là có cơ sở theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Về yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án sang cơ quan Công an điều tra của đại diện bị đơn. Hội đồng xét xử chỉ xét xử vụ án tranh chấp vay tài sản giữa các bên. Nếu bị đơn cho rằng hành vi của nguyên đơn có dấu hiệu hình sự thì có quyền làm đơn tố giác tội phạm tại Cơ quan Công an có thẩm quyền. Do đó Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án sang cơ quan Công an điều tra của bị đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Trương Thị Ngọc L phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền nợ gốc là 280.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 25/8/2023 là

758.022.000 đồng. Tổng cộng là 1.038.022.000 đồng. Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc trả lại cho bị đơn các giấy tờ liên quan đến nhà đất số 86 (số cũ 65/53A) đường L, Phường Y, quận G, Thành phố H gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở số: 99608/HĐ-TCN do Phòng công chứng Nhà nước số 1 lập ngày 17/11/2000; Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số: 8908/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 21/8/2000, cập nhật thay đổi ngày 07/12/2000; Trích lục số trước bạ nhà ngày 02/10/2001; Giấy phép xây dựng số 1938/GPXD do Ủy ban nhân dân quận G ngày 07/11/2005.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2023 bà L kháng cáo yêu cầu sửa 1 phần bản án sơ thẩm.

Ngày 12/9/2023 Viện kiểm sát nhân dân quận G kháng nghị một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn trình bày: Bản án sơ thẩm không phản ánh đúng sự thật khách quan, bà có vay tiền 280.000.000 đồng của bà D theo giấy ghi ngày 18/01/2021, do đó bà không chấp nhận trả lãi cho bà D từ ngày 12/02/2010 theo như án sơ thẩm tuyên. Bà yêu cầu giám định "chữ ký" và chữ viết "Trương Thị Ngọc L" dưới chữ ký, giám định chữ viết: "ngày 10.5.2022" tại Giấy gia hạn nợ ký ngày 10/5/2022. Sau khi có kết quả giám định thì bà L xác nhận đúng chữ viết Trương Thị Ngọc L, chữ viết *"Ngày 10.5.2022"* và chữ ký của bà trên Giấy gia hạn nợ ngày 10/5/2022 nhưng bà cho rằng bà ký nhầm vào tờ giấy đó. Bà và bà D thỏa thuận mỗi tháng bà phải trả cho bà D số tiền gốc và lãi là 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ còn cụ thể bao nhiêu tiền gốc bao nhiêu tiền lãi thì bà không biết. Bà đã trả cho bà D được 12 tháng với tổng số tiền là 60.000.000 đồng thì bà không có khả năng thanh toán nữa nhưng không có giấy tờ chứng minh. Nay bà xác nhận có vay tiền 280.000.000 đồng của bà D theo giấy ghi ngày 18/01/2021, thời hạn vay 12 tháng, với lãi suất là 20%/năm và bà chỉ chấp nhận trả tiền lãi từ ngày 18/01/2021 theo quy định của pháp luật. Bà không đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà L, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà L. Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có luật sư Nguyễn Phùng T trình bày: bà L chỉ xác nhận có vay tiền 280.000.000 đồng của bà D theo giấy ghi ngày 18/01/2021, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà L. Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp.

Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận ý kiến và kháng cáo của bị đơn, đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân

quận G, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận G còn trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Bà L không xác nhận nội dung vay theo Giấy tái xác nhận và gia hạn nợ vào ngày 18/01/2021. "Giấy tái xác nhận và gia hạn nợ ngày 18/01/2021" do bà D cung cấp thì không có chữ ký của bà L và không được phía bà L thừa nhận, nên không có cơ sở xem xét nội dung vay (về thời điểm vay, lãi suất vay) của giấy này theo "Giấy tái xác nhận và gia hạn nợ ngày 18/01/2021". Bà L không thừa nhận Giấy gia hạn nợ ngày 10/5/2022, nhưng theo kết luận giám định thì có cơ sở bà L đã ký kết giấy này. Do đó, chỉ có cơ sở xác định các bên đã gia hạn khoản nợ 280.000.000 đồng ký vay ngày 18/01/2021 cho đến ngày 21/12/2022. Do đó chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận G, sửa Bản án sơ thẩm:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả nợ gốc 280.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/01/2021 đến ngày 25/8/2023 là 92.979.639 đồng, tổng cộng bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 372.979.639 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi vượt quá số tiền lãi 92.979.639 đồng, do đó nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận 1 phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bị đơn là đương sự trong vụ án nên có quyền kháng cáo. Đơn kháng cáo của bà L và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G còn trong thời hạn luật định.

[2]. Về nội dung:

Ngày 11/9/2023, bà L kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm vì bà cho rằng: Trong tất cả các chứng cứ bà D cung cấp cho Tòa án thì bà chỉ thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ ngày 18/01/2021, còn tất cả các chứng cứ khác như giấy tái xác nhận nợ ngày 18/01/2021 và giấy gia hạn nợ ngày 10/5/2022 thì bà không có trực tiếp ký tên xác nhận, quá trình xử lý vụ việc Tòa án không xem xét đối chiếu các chữ ký trong các chứng cứ trên. Vì vậy đề nghị Tòa án nhân

dân thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D cụ thể là biên nhận nợ ngày 18/01/2021.

Ngày 12/9/2023, Viện kiểm sát nhân dân quận G kháng nghị một phần bản án sơ thẩm. Lý do: Việc Bản án sơ thẩm số 362/2023/DS-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân quận G tính lãi suất theo hướng áp dụng hoàn toàn theo quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 là không đảm bảo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019 của Hội đồng thẩm phán về hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm cũng như ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn (lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 là 9%/năm còn lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 là 20%/năm).

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời thừa nhận của các đương sự, có cơ sở xác định giữa bà L và bà D có quan hệ giao dịch dân sự về thỏa thuận vay tài sản (có tài sản gắn liền với đất) tại địa chỉ nhà đất số 65/53A đường L, Phường Y, quận G, Thành phố H gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở số: 99608/HĐ-TCN do Phòng công chứng Nhà nước số 1 lập ngày 17/11/2000; Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số: 8908/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 21/8/2000, cập nhật thay đổi ngày 07/12/2000; Trích lục số trước bạ nhà ngày 02/10/2001; Giấy phép xây dựng số 1938/GPXD do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 07/11/2005.

- Căn cứ Giấy gia hạn nợ ký ngày 10/5/2022 giữa bên nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và bên bị đơn bà Trương Thị Ngọc L.

- Căn cứ Giấy tái xác nhận và gia hạn nợ ký ngày 18/01/2021 giữa bên nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và bên bị đơn bà Trương Thị Ngọc L.

Đối với đơn đề nghị yêu cầu giám định chữ ký của bà Trương Thị Ngọc L đề ngày 11/3/2024 với lý do Giấy tái xác nhận và gia hạn nợ ngày 18/01/2021 và Giấy gia hạn nợ ngày 10/05/2022 thể hiện giao dịch dân sự giữa bà Trương Thị Ngọc L và bà Nguyễn Thị D là không phải do bị đơn bà L ký. Bà yêu cầu giám định "chữ ký" và chữ viết "Trương Thị Ngọc L" dưới chữ ký, giám định chữ viết: "ngày 10.5.2022" tại Giấy gia hạn nợ ký ngày 10/5/2022.

Ngày 28/3/2024 Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Bộ Công an đã có Kết luận giám định số 1850/KL-KTHS: "*Chữ ký đứng tên Trương Thị Ngọc L, chữ viết: "Ngày 10.5.2022", "Trương Thị Ngọc L" dưới mục "Người vay" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trương Thị Ngọc L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M14 là do cùng một người ký, viết ra"*. Sau khi có kết quả giám định thì bà L xác nhận đúng chữ viết Trương Thị Ngọc L, chữ viết *"Ngày 10.5.2022"* và chữ ký của bà trên Giấy gia hạn nợ ngày 10/5/2022 nhưng bà cho rằng bà ký nhầm vào tờ giấy đó. Như vậy qua lời khai bị đơn, diễn biến tại phiên tòa và chứng cứ pháp lý thể hiện nguyên đơn và bị đơn có xác nhận giao dịch dân sự kể trên. Các

bên thực hiện việc giao dịch ngày 12/02/2010, cụ thể "Giấy tái xác nhận và gia hạn nợ ngày 18/01/2021 có nội dung: *"...bà L tái xác nhận đã vay số tiền 280.000.000 đồng (Hai trăm tám chục triệu đồng) vào ngày 12/2/2010, với lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. ....Bà D đồng ý hạ lãi suất xuống 20%/năm kể từ ngày 12/2/2010 đến ngày gia hạn nợ 12/12/2021..."*. "Giấy tái xác nhận và gia hạn nợ ngày 18/01/2021" do nguyên đơn cung cấp có chữ ký của bà Trương Thị Ngọc L với nội dung: *"Hôm nay ngày 18/01/2021, tôi tên Trương Thị Ngọc L, sinh năm 1971, ngụ tại: 65/53A L có mượn của bà D 280.000.000 đồng (Hai trăm tám chục triệu đồng chẵn), tôi hứa qua Tết khoảng tháng 3/2021 trả góp mỗi tháng 5 triệu (Năm triệu) khi nào tôi nhận được tiền thừa kế con gái tôi tôi sẽ trả hết gốc và lãi cho bà D như đã thỏa thuận trên"*. Nguyên đơn có trình nộp Giấy gia hạn nợ ký ngày 10/5/2022 giữa bên nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và bên bị đơn bà Trương Thị Ngọc L nội dung: "*Tôi tên Trương Thị Ngọc L, sinh năm 1971, thường trú: 65/53A L, Q G. Nguyên vào ngày 18/1/2021 tôi có ký giấy tái xác nhận và gia hạn nợ với bà Nguyễn Thị D sn 1965 thường trú: 68 Đ, Q. B. H. Nhưng vì lý do dịch bệnh nên tôi không giữ đúng cam kết như đã thỏa thuận. Nay tôi xin gia hạn thêm đến ngày 21.12.2022 tôi sẽ hoàn trả gốc + lãi như đã cam kết ngày 18/1/2021."* Tuy nhiên đến ngày 21/12/2022, bà L vẫn chưa thể trả được khoản nợ kể trên cho bà D là lỗi của phía bị đơn.

Đối với ý kiến của phía bị đơn cho rằng Bản án sơ thẩm không phản ánh đúng sự thật khách quan, không xem xét lời khai do bị đơn cung cấp là chỉ vay số tiền 200.000.000 đồng nhưng bà D cộng tiền lãi và yêu cầu bà Loan viết giấy vay với số tiền 280.000.000 đồng.

Xét thấy, đối với số tiền nợ gốc 280.000.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu, bị đơn lúc đầu cho rằng chỉ vay số tiền 200.000.000 đồng đã trả được 60.000.000 đồng nhưng lời khai này không được bà D thừa nhận. Ngoài lời khai này, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc bị đơn chỉ vay bà D số tiền 200.000.000 đồng và đã trả cho bà D được số tiền 60.000.000 đồng, do đó không có cơ sở để xem xét phần trình bày của bà L. Hơn nữa tại phiên tòa phúc thẩm bà L xác nhận có vay tiền 280.000.000 đồng của bà D theo giấy ghi ngày 18/01/2021, thời hạn vay 12 tháng, với lãi suất là 20%/năm và bà chỉ chấp nhận trả tiền lãi từ ngày 18/01/2021 theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xác định giữa bà D và bà L có xác lập giao dịch vay tài sản với số tiền vay 280.000.000 đồng đó là Hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Theo thỏa thuận mỗi tháng bà L có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền là 5.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả là bà L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó bà D khởi kiện bà L yêu cầu trả số tiền nợ gốc 280.000.000 đồng và Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc bà L phải trả cho bà D số tiền gốc 280.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, về tiền lãi tạm tính từ ngày 12/02/2010 đến ngày 25/8/2023 là 758.022.000 đồng là chưa chính xác theo quy định của pháp luật nên cần phải điều chỉnh lại vì giao dịch hai bên được thực hiện từ ngày 12/02/2010, tại thời điểm này chịu sự điều chỉnh của Bộ luật Dân sự năm 2005 và tại thời điểm ngày 01/01/2017 bắt đầu có hiệu lực của Bộ luật Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy

Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót nên chỉnh sửa lại phần lãi suất và điều luật cho phù hợp. Căn cứ Giấy tái xác nhận và gia hạn nợ ngày 18/01/2021" và "Giấy gia hạn nợ ngày 10/5/2022" thì các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là vượt quá quy định, bà D đồng ý hạ lãi suất xuống 20%/năm kể từ ngày 12/02/2010 và tại phiên tòa phúc thẩm bà D yêu cầu bà L phải trả lãi với mức lãi suất theo kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G là có cơ sở phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc áp dụng pháp luật để xác định lãi, lãi suất như sau:

Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005.

Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015.

Như vậy, tiền lãi được tính như sau:

Đối với lãi trong hạn trên nợ gốc chưa trả, thời gian từ ngày 12/02/2010 đến ngày 12/02/2011: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019, khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005: *"Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng"*. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản là 9%/năm.

Đối với lãi quá hạn trên nợ gốc chưa trả:

+ Thời gian chậm trả nợ gốc từ 13/02/2011 đến ngày 31/12/2016: Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 *"trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ"*. Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản là 9%/năm.

+ Thời gian chậm trả nợ gốc từ ngày 01/01/2017 đến ngày 29/8/2023: Căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 *"Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác."*

Việc Bản án sơ thẩm số 362/2023/DS-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân quận G tính lãi suất theo hướng áp dụng hoàn toàn theo quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 là không đúng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán về hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm cũng như ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn (lãi suất theo quy định

của Bộ luật dân sự năm 2005 là 9%/năm còn lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 là 20%/năm). Do đó kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì vậy, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại phần lãi suất như sau:

- Lãi suất từ ngày 12/02/2010 đến ngày 31/12/2016 áp dụng theo Bộ luật dân sự năm 2005 như sau:

Lãi suất trong hạn từ ngày 12/02/2010 đến ngày 12/02/2011 với mức lãi suất 13,5% năm = 280.000.000 đồng x 1, 125%/tháng x 12 tháng = 37.800.000 đồng.

Lãi suất quá hạn từ ngày 13/02/2011 đến ngày 31/12/2016 là 5 năm 10 tháng 18 ngày với mức lãi suất 9%/năm = 148.260.000 đồng.

- Lãi suất từ ngày 01/01/2017 đến ngày 29/8/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) áp dụng theo Bộ luật dân sự năm 2015 như sau:

Lãi suất quá hạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 29/8/2023 là 6 năm 7 tháng 29 ngày với mức lãi suất 20%/năm= 373.177.757 đồng.

Tổng cộng tiền lãi: 37.800.000 đồng + 148.260.000 đồng + 373.177.757 đồng = 559.237.757 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi bà L phải trả cho bà D là 280.000.000 đồng + 559.237.757 đồng = 839.237.757 đồng.

Từ những nhận định trên, nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị Ngọc L.

[3]. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G là có cơ sở nên chấp nhận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4]. Về chi phí tố tụng: Do kết luận giám định chứng minh yêu cầu của bà L là không có căn cứ nên bà Trương Thị Ngọc L phải chịu chi phí giám định này là 2.061.000 đồng (Hai triệu không trăm sáu mươi mốt ngàn đồng), bà L đã nộp đủ.

[5]. Về án phí sơ thẩm:

-Hoàn tiền tạm nộp tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị D.

-Bà Trương Thị Ngọc L phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn, án phí phải nộp là 37.177.133 đồng.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa 1 phần bản án sơ thẩm nên bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà L được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà L đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán về hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014),

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị Ngọc L và chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G;

2. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 362/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân quận G:

2.1. Buộc bà Trương Thị Ngọc L phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền nợ gốc là 280.000.000 đồng.

2.2.Buộc bà Trương Thị Ngọc L phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền lãi tạm tính đến ngày 29/8/2023 là 559.237.757 đồng

Tổng cộng tiền gốc và lãi bà Trương Thị Ngọc L phải trả cho bà Nguyễn Thị D là 839.237.757 đồng (Tám trăm ba mươi chín triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn bảy trăm năm mươi bảy đồng). Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo (ngày 30/8/2023) của ngày xét xử sơ thẩm (29/8/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 20%/năm.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc trả lại cho bị đơn các giấy tờ liên quan đến nhà đất số 86 (số cũ 65/53A) đường L, Phường Y, quận G, Thành phố H gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở số: 99608/HĐ-TCN do Phòng công chứng Nhà nước số 1 lập ngày 17/11/2000; Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số: 8908/2000 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 21/08/2000, cập nhật thay đổi ngày 07/12/2000; Trích lục sổ trước bạ nhà ngày 02/10/2001; Giấy phép xây dựng số 1938/GPXD do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 07/11/2005.

4. Về chi phí tố tụng (Chi phí giám định): bà Trương Thị Ngọc L phải chịu là 2.061.000 đồng (Hai triệu không trăm sáu mươi mốt ngàn đồng), bà L đã nộp đủ.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn tiền tạm nộp án phí cho bà Nguyễn Thị D là 19.290.000 đồng (Mười chín triệu hai trăm chín mươi ngàn đồng) đồng theo biên lai thu số 0013243 ngày 04/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận G, Thành phố H.

Bà Trương Thị Ngọc L phải chịu là 37.177.133 đồng (Ba mươi bảy triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn một trăm ba mươi ba đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị Ngọc L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà L được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí

phúc thẩm mà bà L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0012332 ngày 13/9/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố H.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Tòa án nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Thủy